

Số: 631/CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2024

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Quận Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2024 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có

- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.



TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Đà Nẵng, Năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.840.677.048	205.945.147.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.965.568.684	18.325.247.799
1. Tiền	111	VI.01	26.965.568.684	18.325.247.799
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		353.000.000	4.055.590.181
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		353.000.000	4.055.590.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.041.513.252	132.076.845.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	97.224.323.390	118.516.853.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.359.276.236	9.721.886.835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.04	5.124.025.880	5.504.217.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		70.216.103.483	51.005.049.710
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	70.216.103.483	51.005.049.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.264.491.629	482.413.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.144.387.104	387.302.383

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.024.992.994	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	95.111.531	95.111.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.230.439.303	14.604.897.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.040.351.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.040.351.472
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.797.273.097	12.541.693.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.793.982.774	12.529.403.410
- Nguyên giá	222	VI.09	122.328.590.017	118.297.057.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(108.534.607.243)	(105.767.654.418)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.290.323	12.290.323
- Nguyên giá	228	VI.10	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(90.043.330)	(81.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		436.300.478	451.019.003
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	436.300.478	451.019.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.354.439	24.470.881

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	1.774.439.303	1.774.439.303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.751.084.864)	(1.749.968.422)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.973.511.289	547.362.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.973.511.289	547.362.352
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		219.071.116.351	220.550.044.937
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.319.140.108	134.420.798.620
I. Nợ ngắn hạn	310		120.192.288.072	130.347.515.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	16.195.284.360	25.671.263.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.035.417.937	28.857.357.436
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	3.613.786.893	4.928.594.720
4. Phải trả người lao động	314		3.612.343.746	4.394.433.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.398.651.523	1.748.122.798
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	481.800.151	340.586.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	39.806.889.923	63.877.975.545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	888.409.782	361.477.195
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		159.703.757	167.703.757
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.126.852.036	4.073.283.132
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	9.126.852.036	4.073.283.132
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.751.976.243	86.129.246.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	89.751.976.243	86.129.246.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.071.777.243	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.506.923.874	(1.547.706.694)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		564.853.369	3.996.754.011
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		219.071.116.351	220.550.044.937

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2024

CHỖ ĐÓNG GIẤM ĐỌC



Lê Thành Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	48.119.630.251	51.128.841.727	331.572.022.811	142.570.328.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.119.630.251	51.128.841.727	331.572.022.811	142.570.328.243
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	42.670.882.625	45.722.956.349	306.633.184.728	127.548.764.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.448.747.626	5.405.885.378	24.938.838.083	15.021.563.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.221.478	(21.207.805)	150.237.668	73.823.005
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	796.564.888	1.611.946.626	3.817.077.956	4.093.509.620
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		796.564.888	1.611.946.626	3.780.163.852	4.067.758.641
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	-	5.580.501.491	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4.093.925.753	3.213.520.762	12.070.700.462	9.394.836.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		563.478.463	559.210.185	3.620.795.842	1.607.040.882
11. Thu nhập khác	31	VII.6	7.131.004	6.404.360	21.611.781	19.492.857
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.756.098	5.761.182	19.677.697	171.060.553
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.374.906	643.178	1.934.084	(151.567.696)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		564.853.369	559.853.363	3.622.729.926	1.455.473.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		564.853.369	559.853.363	3.622.729.926	1.455.473.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		71	105	453	327
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		71	105	453	327

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
1	2	3	4	5		6	5	

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh



PHÒNG GIÁM ĐỐC

Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 03/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		381.198.975.678	154.293.247.845
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(329.680.954.520)	(146.840.818.102)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.443.174.932)	(20.901.775.755)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.989.445.993)	(4.277.108.793)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.583.415.903	11.924.543.474
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.417.294.607)	(8.324.612.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.251.521.529	(14.126.523.676)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.456.590.836)	(284.724.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.616.590.181)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.840.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.702.590.191	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.204.300	105.563.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(544.796.345)	3.044.248.748
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	40.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		254.946.659.118	99.922.992.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279.017.744.740)	(124.129.585.507)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.071.085.622)	15.793.407.294
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.635.639.562	4.711.132.366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.325.247.799	19.498.557.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.681.333	57.415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26.965.568.694	24.209.747.104

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2024

HỒNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG

Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ : KCN Hoà Cẩm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ ĐN

Mẫu số B 09DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập tên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xi nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cầu trúc doanh nghiệp:
Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông

Địa chỉ: Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung, KCN Hoà Cẩm, P.Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ Cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư Cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNĐN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thỏa mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, có thể xảy ra sự giảm

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.

+ Tăng dự vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Thu nhập khác: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hữu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

26.965.568.684

18.325.247.799

(Đơn vị tính : đồng)

Cuối kỳ

289.452.964

Đầu năm

18.966.000

26.676.115.720

18.306.281.799

02 - Các khoản đầu tư tài chính:

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

b1) Ngắn hạn

353.000.000

4.055.590.181

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng

353.000.000

4.055.590.181

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Dự phòng

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
+ CT TNHH Thương mại Trường Thông

Giá gốc
1.774.439.303

Giá trị hợp lý
-

Dự phòng
1.751.084.864

Giá gốc
1.774.439.303

Giá trị hợp lý
-

1.749.968.422

Cộng
1.774.439.303

1.751.084.864
1.774.439.303

1.749.968.422

03 - Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

+ Công ty Trung Chính

+ Công ty CP Lillama 10

+ Ban QLDA Các CT Điện Miền Trung

+ Khách hàng khác

Cuối kỳ

Đầu năm

97.224.323.390

118.516.853.913

10.364.965.434

4.294.988.700

28.626.449.705

53.663.737.168

20.234.615.262

235.766.104

37.998.292.989

64.853.116.745

04 - Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Ký quỹ, ký cược

- Vật tư dự phòng

- Phải thu khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

3.296.812.903

4.384.369.558

43.319.000

25.119.000

1.783.893.977

1.094.728.840

Cộng
5.124.025.880

5.124.025.880

5.504.217.398

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

1.040.351.472

1.040.351.472

Cuối kỳ

Đầu năm

06 - Nợ xấu

Cuối kỳ

Đầu năm

07 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.550.432.289	-	6.958.044.788	-
- Công cụ, dụng cụ	62.754.436	-	10.256.921	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.391.085.422	-	43.824.916.665	-
- Thành phẩm	90.244.535	-	90.244.535	-
- Hàng hoá	121.586.801	-	121.586.801	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70.216.103.483	-	51.005.049.710	0

* Giá trị hàng tồn kho ở động, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm: không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
	+ Mua sắm	
	+ XD CB	436.300.478
	+ Sửa chữa	451.019.003
		-
	Cộng	436.300.478
		451.019.003

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu năm	47.658.145.108	56.539.615.131	13.709.276.671	390.020.918	-	118.297.057.828
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	832.893.189	1.560.600.000	613.984.000	1.024.055.000	-	4.031.532.189
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	1.560.600.000	390.000.000	1.024.055.000	-	2.974.655.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	832.893.189	-	223.984.000	-	-	1.056.877.189
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-

- Lũy kế giảm khác												
4. Số dư cuối kỳ		48.491.038.297		58.100.215.131		14.323.260.671		1.414.075.918		-		122.328.590.017
II. Giá trị hao mòn lũy kế												
- Số dư đầu năm												
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		44.035.918.678		48.773.549.930		12.601.229.669		356.956.141		-		105.767.654.418
- Lũy kế tăng khác		653.317.290		1.754.885.318		344.015.502		14.734.715		-		2.766.952.825
- Chuyển sang bất động sản đầu tư										-		
- Thanh lý, nhượng bán										-		
- Lũy kế giảm khác										-		
- Số dư cuối kỳ		44.689.235.968		50.528.435.248		12.945.245.171		371.690.856		-		108.534.607.243
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH												
- Tại ngày đầu năm		3.622.226.430		7.766.065.201		1.108.047.002		33.064.777		-		12.529.403.410
- Tại ngày cuối kỳ		3.801.802.329		7.571.779.883		1.378.015.500		1.042.385.062		-		13.793.982.774

- Giá trị còn lại của TSCĐ HH cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

3.305.599.631

- Nguyên giá của TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

89.224.490.050

- Nguyên giá của TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý:

0

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			93.333.653		93.333.653
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	0	0	93.333.653	-	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			81.043.330		81.043.330
- Khấu hao trong năm			9.000.000		9.000.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	0	0	90.043.330	-	90.043.330

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	0	0	12.290.323	-	12.290.323
- Tại ngày Cuối kỳ	0	0	3.290.323	-	3.290.323

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá của TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

33.333.653

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

13 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cuối kỳ

1.144.387.104

Đầu năm

387.302.383

1.144.387.104

387.302.383

1.973.511.289

547.362.352

Cộng

3.117.898.393

934.664.735

14 - Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cuối kỳ

0

Đầu năm

0

Cộng

15 - Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

Cuối kỳ

39.806.889.923

Đầu năm

63.877.975.545

Cộng

39.806.889.923

63.877.975.545

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - + Cty TNHH TM DV Thái Nguyên
 - + Cty CP Kim Khí Miền Trung
 - + Phải trả các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

1.643.466.000 2.208.593.530
2.224.362.783 3.523.572.702
13.970.921.577 22.147.690.870
16.195.284.360 25.671.263.572

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Dầu năm

Số phải nộp

Số đã nộp

Cuối kỳ

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

4.928.594.720

3.975.866.271

5.290.674.098

3.613.786.893

- b) Phải thu
 - Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - Thuế xuất, nhập khẩu
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế nhà đất
 - Các loại thuế khác
 - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

(95.111.531)

0

0

(95.111.531)

Cộng

(95.111.531)

0

0

(95.111.531)

18 - Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Lãi vay phải trả

Cuối kỳ

Dầu năm

83.265.347

- Các chi phí khác
- b) Dài hạn
- Lãi vay
- Các khoản khác

	2.398.651.523	1.664.857.451
		-
		-
Cộng	2.398.651.523	1.748.122.798

19 - Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	290.985.788	197.937.277
	-	-
	-	-
	190.814.363	142.649.588
	481.800.151	340.586.865
Cộng		

b) Dài hạn

- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20 - Doanh thu chưa thực hiện

21 - Trái phiếu phát hành

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23 - Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

	888.409.782	Đầu năm
	888.409.782	361.477.195
		Đầu năm
		Đầu năm
		Đầu năm
Cộng	888.409.782	361.477.195

a) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

	9.126.852.036	Đầu năm
	9.126.852.036	4.073.283.132
		Đầu năm
		Đầu năm
Cộng	9.126.852.036	4.073.283.132

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Kh khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.800.199.000	10.743.246.341	16.983.911.461	-	29.274.864.496	42.252.492.306
- Tăng trong năm trước	40.000.000.000	-	-	-	-	31.723.911.813	71.723.911.813
- Giảm trong năm trước	-	120.000.000	10.743.246.341	16.983.911.461	-	-	27.847.157.802
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	2.449.047.317	86.129.246.317
- Lũy kế Tăng						3.622.729.926	3.622.729.926
- Lũy kế Giảm							
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	6.071.777.243	89.751.976.243

Cuối kỳ Đầu năm

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các nhà đầu tư

Cộng

80.000.000.000 80.000.000.000
80.000.000.000 80.000.000.000

Năm nay Năm trước

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

80.000.000.000 40.000.000.000
- 40.000.000.000
80.000.000.000 80.000.000.000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .

Cuối kỳ Đầu năm
8.000.000 8.000.000
8.000.000 8.000.000
8.000.000 8.000.000
- -
- -
8.000.000.00 8.000.000.00
8.000.000.00 8.000.000.00
- -
10.000.00 10.000.00

d- Cổ tức

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27 - Chênh lệch tỷ giá

28 - Nguồn kinh phí

29 - Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

a- Tài sản thuê ngoài

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b- Tài sản nhận giữ hộ

c- Ngoại tệ các loại

- USD

d- Vàng tiền tệ

d- Nợ khó đòi đã xử lý

e- Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
--	--	--

I - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

331.572.022.811 142.570.328.243

- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện

326.971.940.118 139.108.655.381

- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

4.600.082.693

3.461.672.862

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay
nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay
trước

0

0

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện

- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay
trước

nay

trước

303.087.636.136

124.435.914.375

3.545.548.592

3.112.850.156

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

Cộng

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay
trước

306.633.184.728

127.548.764.531

70.891.819

63.310.213

29.490.697

10.512.792

49.855.152

-

5 - Chi phí tài chính

Cộng

- Lãi tiền vay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay
trước

150.237.668

73.823.005

3.780.163.852

4.067.758.641

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

6 - Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

7 - Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý
- Chi phí hội nghị, tiếp khách

Cộng

3.817.077.956

4.093.509.620

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm trước

0

21611781

19492857

21.611.781

19.492.857

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm trước

0

0

Cộng

19.677.697

171.060.553

19.677.697

20.854.490

150.206.063

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm trước

7.081.895.504

6.263.422.651

- Chi phí khác

Cộng

4.988.804.958 3.131.413.564

12.070.700.462

9.394.836.215

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí hoa hồng môi giới

- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Cộng

5.580.501.491

5.580.501.491

0

c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

17.651.201.953

9.394.836.215

0

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này năm
trước

257.800.346.096

87.386.729.914

33.431.875.062

23.535.632.766

2.775.952.825

2.767.043.350

34.850.231.578

9.123.941.412

5.729.828.606

5.391.358.294

334.588.234.167

128.204.705.736

Chi phí nhân công gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan/Người nội bộ

Mối quan hệ

Công ty TNHH TM Trường Thông
 Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor
 Công ty cổ phần TM-SX Tiên Phong Nam Miền Trung
 Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị
 2. Tiền lương, thù lao

Lương HĐQT

- Ông Nguyễn Hữu Thắng

Thù lao HĐQT

- Ông Ngô Việt Hải

- Ông Phan Ngọc Hiếu

- Ông Đặng Phan Thuận

- Ông Dương Quốc Tuấn

Tiền lương và thù lao của BKS

Lương Ban Tổng Giám đốc

- Ông Lê Thành Lâm

- Ông Ngô Hân

- Ông Lê Đình Phước Toàn

- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty cổ phần Tập Đoàn Ausdoor

Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

Công ty TNHH TM Trường Thông

Công ty liên kết
 Chung thành viên Hội đồng quản trị
 Chung thành viên Hội đồng quản trị
 Chung thành viên Hội đồng quản trị
 Lũy kế từ đầu năm Lũy kế từ đầu năm
 đến cuối quý này năm đến cuối quý này năm
 nay trước

Chủ tịch (chuyên trách)	303.957.385	278.712.224
Thành viên	-	15.000.000
Thành viên	27.000.000	27.000.000
Thành viên	27.000.000	27.000.000
Thành viên	27.000.000	27.000.000
	290.470.454	271.284.779
Tổng Giám đốc	261.126.074	233.650.468
Phó Tổng Giám đốc	199.371.796	190.974.395
Phó Tổng Giám đốc	209.963.113	-
Kế toán trưởng	204.805.162	185.296.014
Bán hàng	475.616.120	15.736.773.875
Mua hàng	-	100.170.000
Phải thu khách hàng	0	924.330.440
Người mua trả tiền trước	2.091.810.002	0
Người mua trả tiền trước	169.884.000	-
Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định CMKT số 28 "Bảo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2024



Lê Thanh Lâm